

LỆNH TẮT CƠ BẢN TRONG JWW-CAD

STT	KÍ TỰ	Ý NGHĨA
1	A	Chữ (Tex)
2	B	Hình chữ nhật
3	C	Sao chép (Copy)
4	D	Xóa (Delete)
5	E	Đường tròn
6	F	offset
7	H	Tuyến (line)
8	I	vẽ tâm của 2 đường thẳng
9	L	Đường thẳng và 45 độ liên tục (Polyline)
10	M	Di chuyển (Move)
11	P	kéo dài đối tượng
12	Q= Shift+Y	Cắt hoặc nối đường giao nhau
13	R	Bo tròn góc (Fillet)
14	S	Đim kích thước (Dimension)
15	T	Cắt
16	V	Nối 2 đường (Ko bo góc)
17	X	Hatch
18	Y	Thoát lệnh
19	W	Vẽ 2 đường // về 2 phía từ 1 trục định trước
20	Space	Đổi góc 0 hay 90 của 1 lệnh bất kỳ
21	Tab	Lấy thuộc tính
22	Shift+Z	Chia đoạn
23	Z	bôi thuộc tính (setting lại-42)
24	Shift+A	auto
25	T+space	Cắt nhiều đường

CÔNG TY SignArt
CHÚC CÁC BẠN THÀNH CÔNG

ファイル(F) 【編集(E)】 表示(V) 【作図(D)】 設定(S) 【その他(A)】 ヘルプ(H)

クロックメニュー(1) 【 AUTOモード 】SETTING

点	／	H: vẽ đường thẳng	新規	属取	Tab: Lấy thuộc tính
接線	□	B: vẽ hình vuông/ chữ nhật	開く	線角	Vẽ hình vuông góc
接円	○	E: vẽ hình tròn	上書	鉛直	Vẽ hình song song
ハッチ	文字	A: viết chữ	保存	×軸	Lệnh đo góc
建平	寸法	S: dim kích thước	印刷	2点角	Lệnh đo góc giữa 2 đường
建断	2線	W: vẽ 2 đường thẳng song song	切取	線長	Lệnh đo diện tích
建立	中心線	I: vẽ trung điểm	北°	2点長	Lệnh đo độ dài
多角形	連線	L: vẽ đường liên tục	貼付	間隔	
曲線	AUTO	Shift+A: thoát lệnh	線属性	基設	Lệnh setting cơ bản
包絡	範囲	Y: phạm vi, chọn 1 hay nhiều đối tượng	寸化	測定	
分割	複線	F: ofset	寸解	表計	
整理	コナ-	V: nối 2 cạnh	選図	距離	
属変	伸縮	T: cắt		式計	
BL化	面取	R: bo góc		パラメ	P: kéo dài đối tượng
BL解	消去	D: xóa đối tượng	①	⑧	
BL属	複写	C: copy	①	9	
BL編	移動	M: di chuyển, dời	②	A	
BL終	戻る	quay lại thao tác cũ	③	B	
図形			④	C	
図登			⑤	D	
記変	2.5D		⑥	E	
座標	日影		⑦	F	
外変	天空		All	All	
			6	<<	

LAYER GROUP

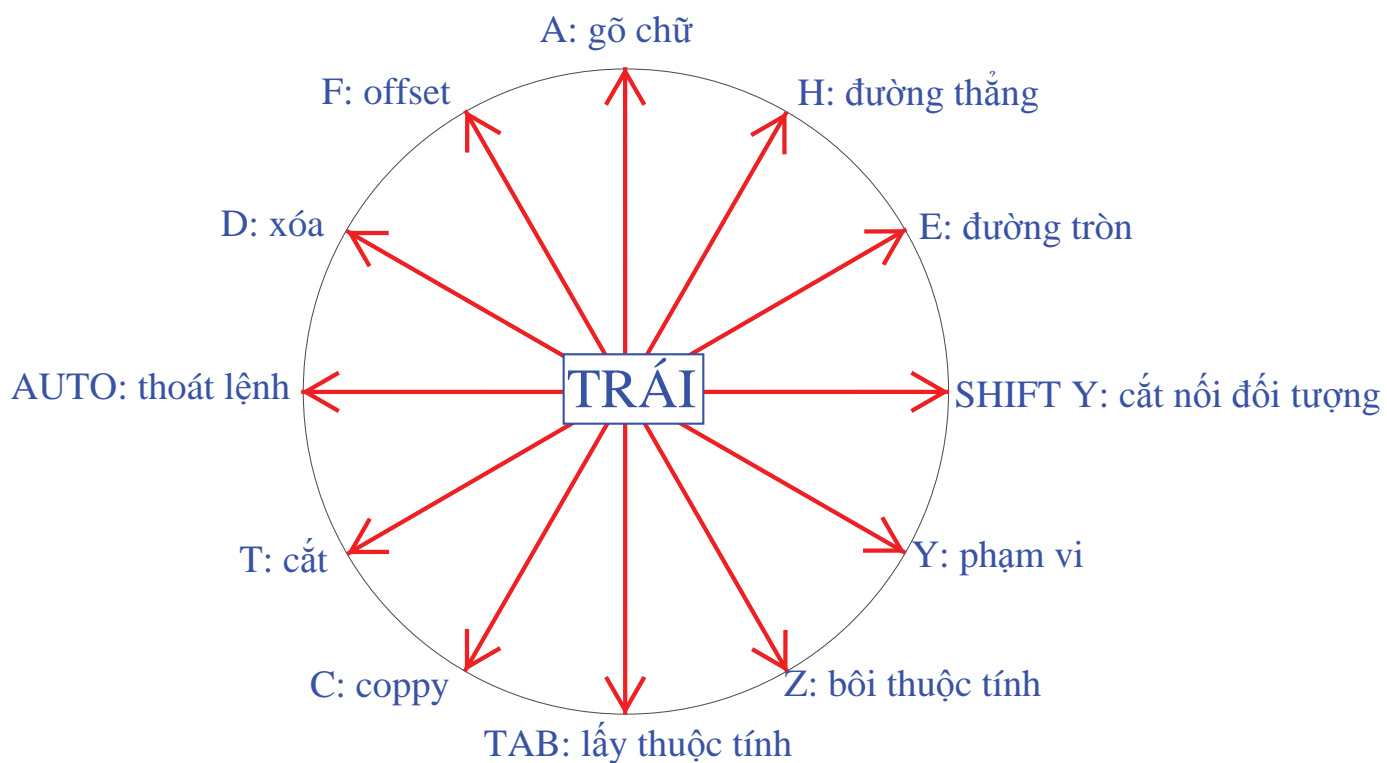
Shift F: điểm trong dim
vẽ tiếp tuyến
vẽ đường tròn tiếp tuyến
X: hatch
cửa mẫu
vẽ đa giác
Q: cắt nối đường giao nhau
Shift Z: chia đoạn
Z: dán thuộc tính
Tạo block
Phá block
Hiệu chỉnh block
Thuộc tính block
Kết thúc block

Tạo file mới
Mở 1 file có sẵn
Lưu đè file
Lưu file với tên khác
In
Ctrl+X
Ctrl+C
Paste
Mở bảng thuộc tính đường

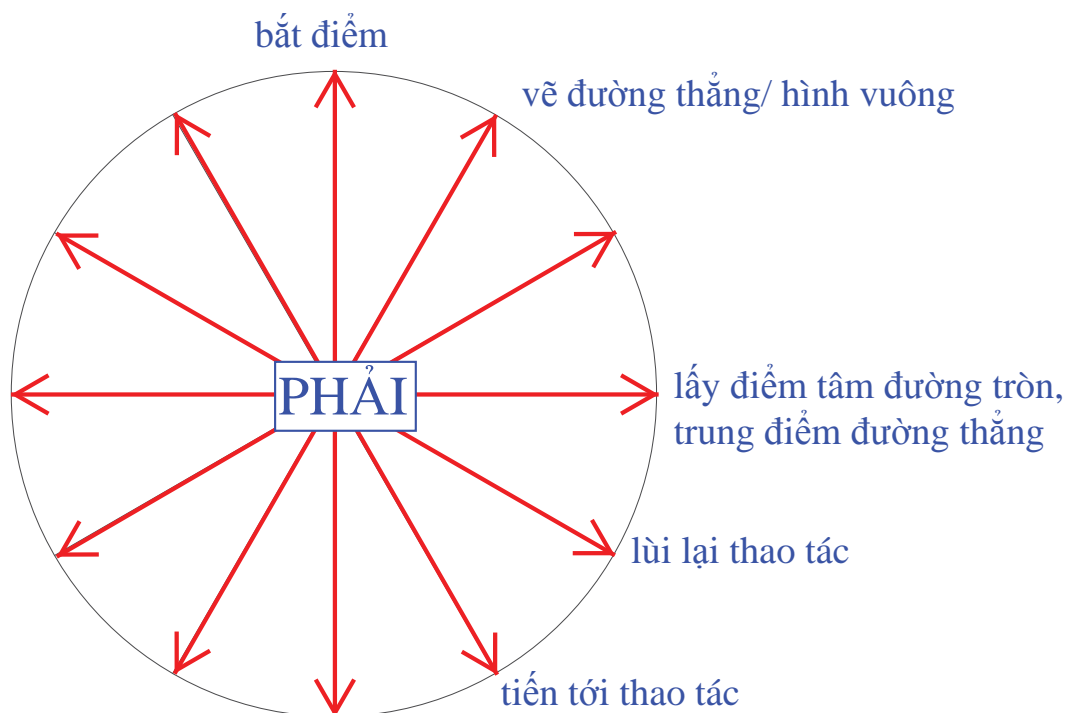
新規
開く
上書
保存
印刷
切取
北°
貼付
線属性
寸化
寸解
選図
式計
パラメ
① ⑧
① 9
② A
③ B
④ C
⑤ D
⑥ E
⑦ F
All
6
All
<<

Lệnh đo góc giữa 2 đường
Lệnh đo diện tích
Lệnh đo độ dài
Lệnh setting cơ bản
P: kéo dài đối tượng

*** Nhấn giữ chuột kéo theo hướng chỉ định để tạo lệnh:**



NHẤN GIỮ CHUỘT TRÁI



NHẤN GIỮ CHUỘT PHẢI

基準点変更

追加範囲

除外範囲

選択解除

<属性選択>

属性変更

文字位置・集計

選択図形登録

bắt điểm

chọn phạm vi

cộng thêm phạm vi

trừ đi phạm vi

chọn thuộc tính

đán thuộc tính

chỉ lấy chữ trong phạm vi đã chọn

hình block

ブロック図形指定 (ブロック名指定) tên block

chữ

文字指定 (文字種類指定) loại chữ

hatch

ハッチ属性指定 ソリッド図形指定 hình solid

thuộc tính hình

図形属性指定 建具属性指定 thuộc tính cửa

thuộc tính kích thước

寸法属性指定 寸法図形指定 liên quan kích thước

chấm dim

実点指定 直線指定 円指定 đường thẳng đường tròn

đường hỗ trợ

補助線指定 曲線指定 hình vuông, chữ nhật

màu nét

指定【線色】指定

loại nét

指定 線種 指定

layer

書込【レイヤ】指定

group

書込レイヤグループ指定 レイヤ変更

chọn thuộc tính

【指定属性選択】 《指定属性除外》 loại trừ thuộc tính

thay đổi layer

xóa tất cả thuộc tính

全属性クリアー

thay đổi kiểu chữ

書込【文字種類】に変更 基点変更

thay đổi kiểu hatch

ハッチ属性に変更

thay đổi hình dạng

図形属性に変更

thay đổi kích thước

寸法属性に変更 寸法図形の値更新

thay đổi cửa

建具属性に変更 thay đổi hình dạng kích thước

block phạm vi chọn

曲線属性に変更

màu nét

指定【線色】に変更

loại nét

指定 線種 に変更

layer

書込【レイヤ】に変更

group

書込レイヤグループに変更

レイヤ変更

thay đổi layer

1. thay đổi cỡ chữ
2. thay đổi sang chữ ngang
3. thay đổi sang chữ dọc
4. thay đổi màu chữ